

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-6.0%	13.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.81
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

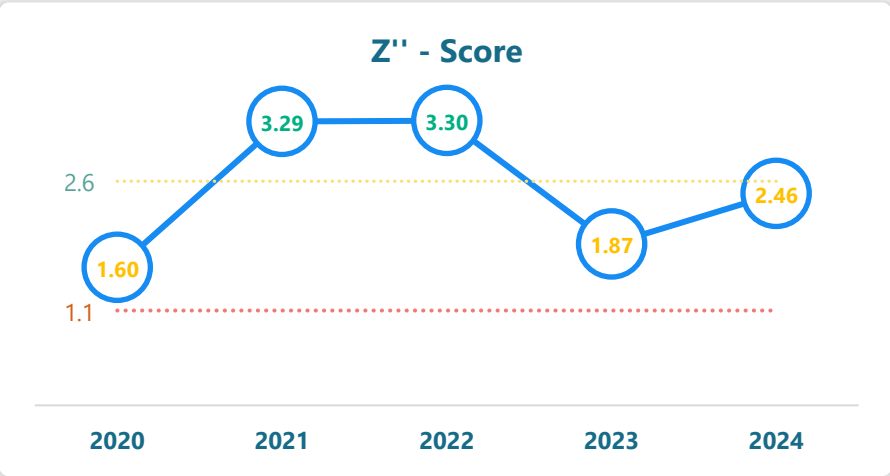
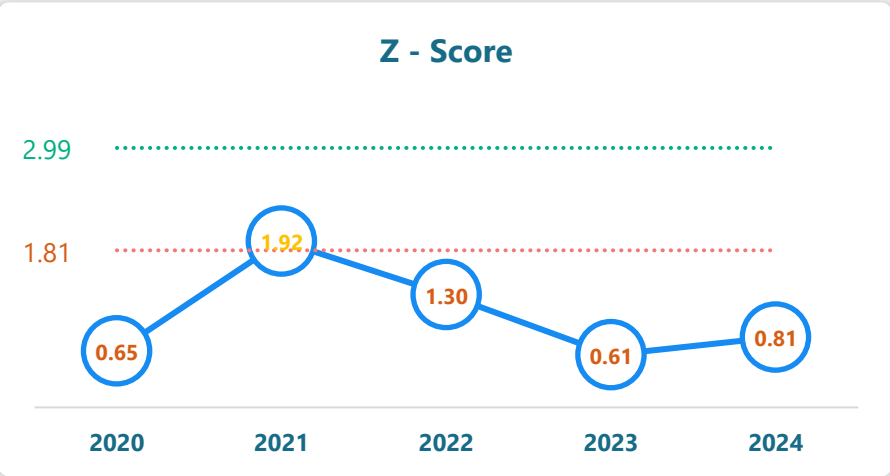
Hệ số nguy cơ phá sản	2.46
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	210	▲ 17.0
tỷ VNĐ		▲ 8.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	-22.2	▲ 31.6
tỷ VNĐ		▲ 58.8%

ROE	2024	+/- YoY
	-2.4%	▲ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
	-1.0%	▲ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.81 < 1.81**, cho thấy **API** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

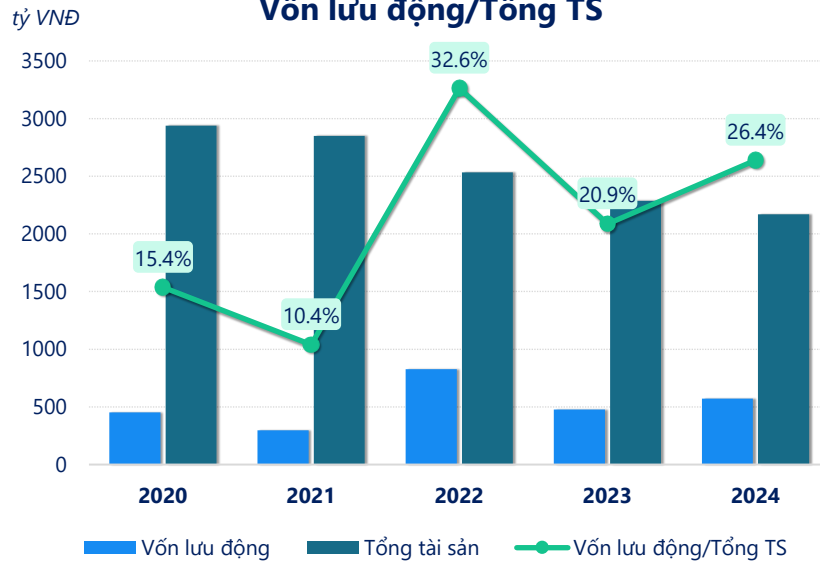
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **API** năm **2024** đạt **2.46**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **API** ghi nhận doanh thu thuần **209.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-22.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.49%** và **tăng 58.8%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.42%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

Vốn lưu động/Tổng TS

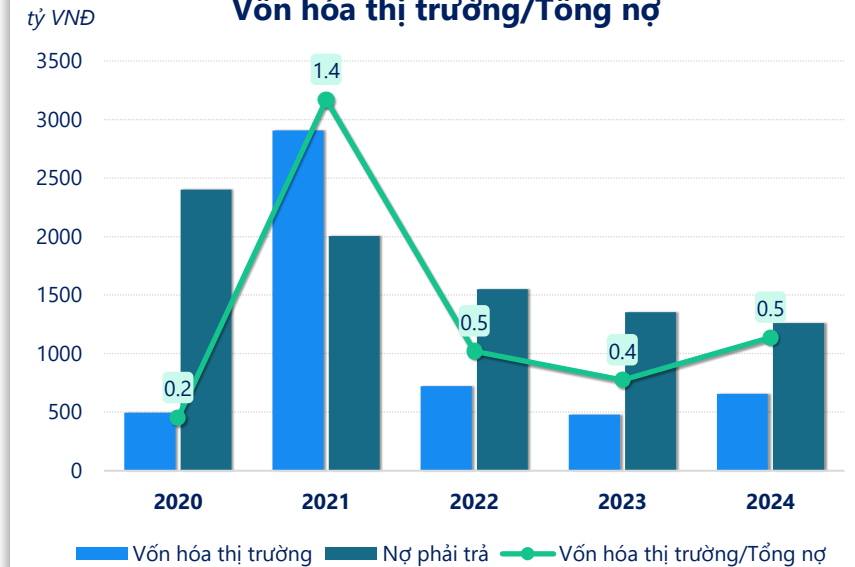


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

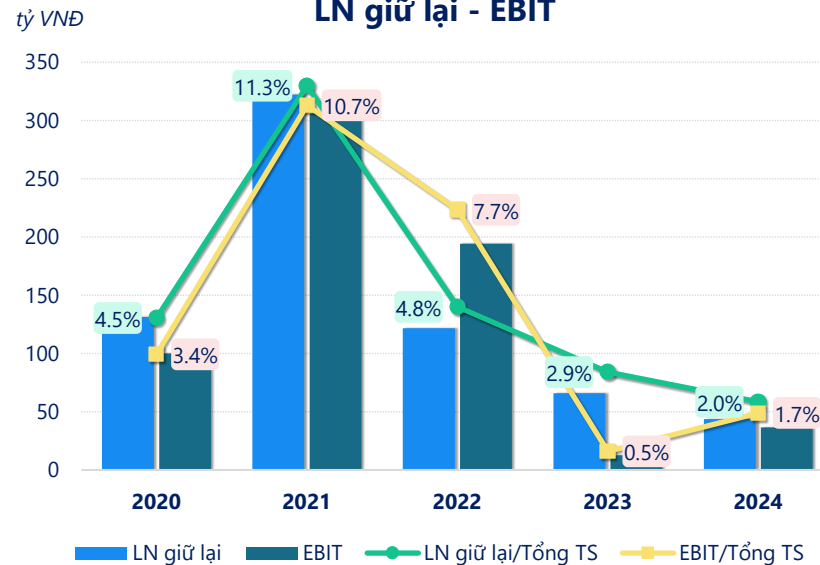
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

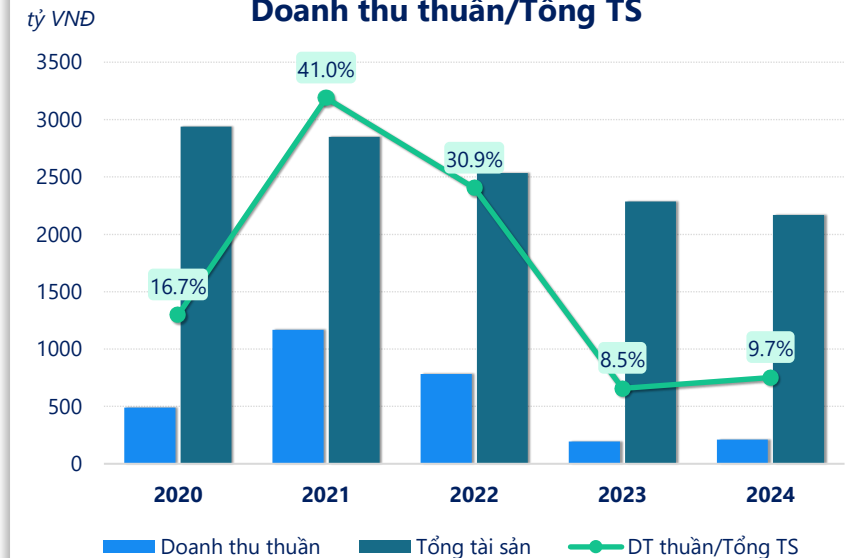
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,172	2,286	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	1,670	1,714	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	114	62.6	82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	234	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	451	497	-9.2%
Hàng tồn kho	835	877	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	37.1	43.6	-14.8%
Tài sản dài hạn	502	572	-12.3%
Phải thu dài hạn	71.4	79.0	-9.6%
Tài sản cố định	16.9	191	-91.2%
Bất động sản đầu tư	235	106	122%
Tài sản dở dang	66.9	67.5	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	90.1	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	23.8	38.0	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,260	1,355	-7.0%
Nợ ngắn hạn	1,041	1,237	-15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	521	631	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	105	-16.7%
Nợ dài hạn	219	118	86.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	69.5	137%
Nguồn vốn chủ sở hữu	912	931	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	912	931	-2.1%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	490	1,168	783	193	210
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137	134
Lợi nhuận gộp	157	409	209	56.6	75.6
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2	25.1
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0	58.1
Chi phí lãi vay	20.0	34.9	56.6	58.3	51.7
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49	-2.33
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8	24.8
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4	32.5
LN thuần từ HĐKD	65.3	266	152	-40.9	-17.0
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85	1.75
LN trước thuế	80.0	271	137	-45.8	-15.3
Lợi nhuận sau thuế	51.4	202	121	-53.8	-22.2
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	201	121	-55.8	-22.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4	7.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6
Lưu chuyển tiền thuần	97.8	-103	2.88	-5.40	56.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6	119